

CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUỖ ĐIỆN BẮC HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
o0o

Số: 210 /18/BHHC-TCHC

V/v: Báo cáo tài chính Quý II năm 2018.

Bắc Hà, ngày 12 tháng 07 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THUỖ ĐIỆN BẮC HÀ**  
Địa chỉ: Thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.  
Điện thoại: 0214 6294668

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Thập

Địa chỉ: Thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.

Điện thoại: 0983078545

Loại công bố thông tin:

|                          |              |
|--------------------------|--------------|
| <input type="checkbox"/> | 24 giờ       |
| <input type="checkbox"/> | 72 giờ       |
| <input type="checkbox"/> | Bất thường   |
| <input type="checkbox"/> | Theo yêu cầu |
| <input type="checkbox"/> | Định kỳ      |

**Nội dung công bố thông tin:**

Báo cáo tài chính Quý II năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà ngày 12/07/2018 tại đường dẫn: <http://www.thuydienbachalaocai.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Trân trọng !*

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- VP HĐQT;
- Lưu TCHC.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Thập

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN BẮC HÀ**  
Số: *EM* /18/BHHC-TCKT  
V/v: Giải trình nguyên nhân lợi  
nhuận sau thuế quý 2 năm 2018  
tăng so quý 2 năm 2017.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Hà, ngày *12* tháng 07 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin;

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 (*Đã điều chỉnh theo kiểm toán soát xét 6 tháng đầu năm*);

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 2 năm 2018.

Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà (Mã cổ phiếu BHA) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN cụ thể như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2018 là: (12.643.643.155) đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2017 là: (28.770.890.031) đồng

Lợi nhuận quý 2 năm 2018 tăng 16.127.246.876 đồng, tương đương 56% so với quý 2 năm 2017.

Lý do chủ yếu:

+ Doanh thu tăng 14.884.955.127 đồng tương ứng với 35% là do lưu lượng nước về hồ lớn hơn nên sản lượng điện phát lên lưới cao hơn so với quý II năm 2017.

+ Chi phí tài chính giảm 1.138.726.634 đồng tương ứng với 0.31% do Công ty đã giảm dư nợ gốc của Ngân hàng.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- VP HĐQT, BKS ;
- Lưu TCKT, TCHC.



**Tổng giám đốc**

**Nguyễn Văn Thập**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ**  
BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở: Thôn Lũng Xa - Xã Cốc Ly - Huyện Bắc Hà - Tỉnh Lào Cai \* Điện thoại: 020.6294 668 \* Fax: 020.6268 606

Văn phòng đại diện: 491 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội \* DT/Fax: 043.5520 443

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II NĂM 2018**

Bắc Hà, ngày.....tháng.....năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2018

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ (VND)        | SỐ ĐẦU NĂM (VND)        |
|---|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>74 665 062 892</b>   | <b>73 983 184 221</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>789 999 967</b>      | <b>1 499 653 678</b>    |
| 1. Tiền (11)                                    | 111        | V.01        | 789 999 967             | 1 499 653 678           |
| 2. Các khoản tương đương tiền (121,1288)        | 112        |             |                         |                         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | V.02        |                         |                         |
| 1. Chứng khoán kinh doanh (121)                 | 121        |             |                         |                         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (2291)      | 122        |             |                         |                         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (128)        | 123        |             |                         |                         |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                  | <b>130</b> |             | <b>73 875 062 925</b>   | <b>72 483 530 543</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131)       | 131        |             | 64 748 907 070          | 57 754 496 821          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)       | 132        |             | 6 125 423 513           | 5 255 236 437           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)               | 133        |             |                         |                         |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng(337) | 134        |             |                         |                         |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (1283)          | 135        |             |                         |                         |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (138,338)   | 136        | V.03        | 3 000 732 342           | 9 473 797 285           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2293)    | 137        |             |                         |                         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)               | 139        |             |                         |                         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             |                         |                         |
| 1. Hàng tồn kho (151->157)                      | 141        | V.04        |                         |                         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)        | 149        |             |                         |                         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             |                         |                         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn (242)             | 151        |             |                         |                         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)                | 152        | V.05        |                         |                         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (333)    | 153        |             |                         |                         |
| 4. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ(171)  | 154        |             |                         |                         |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác (141,244,2288)         | 155        |             |                         |                         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>2024 649 201 376</b> | <b>2069 250 049 867</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             |                         |                         |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)        | 211        |             |                         |                         |
| 1. Trả trước người bán dài hạn (331)            | 212        |             |                         |                         |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)    | 213        |             |                         |                         |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn (136)                | 214        |             |                         |                         |
| 3. Phải thu về cho vay dài hạn (1283)           | 215        | V.06        |                         |                         |
| 4. Phải thu dài hạn khác (338,244)              | 216        | V.07        |                         |                         |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (2293)     | 219        |             |                         |                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>2024 638 332 525</b> | <b>2069 013 548 129</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.08        | 2024 638 332 525        | 2069 013 548 129        |
| - Nguyên giá (211)                              | 222        |             | 2594 585 394 656        | 2589 716 833 705        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (2141)                 | 223        |             | -569 947 062 131        | -520 703 285 576        |
| 2. Tài sản thuê tài chính                       | 224        | V.09        |                         |                         |
| - Nguyên giá (212)                              | 225        |             |                         |                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (2142)                 | 226        |             |                         |                         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        |                         |                         |
| - Nguyên giá (213)                              | 228        |             |                         |                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (2143)                 | 229        |             |                         |                         |



| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ (VND)        | SỐ ĐẦU NĂM (VND)        |
|---|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                             | <b>230</b> | V.12        |                         |                         |
| - Nguyên giá (217)  | 231        |             |                         |                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (2147)                             | 232        |             |                         |                         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                          | <b>240</b> |             |                         |                         |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn (154,2294)                  | 241        |             |                         |                         |
| 2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (241)                    | 242        |             |                         |                         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>               | <b>250</b> |             |                         |                         |
| 1. Đầu tư vào công ty con (221)                             | 251        |             |                         |                         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (222)            | 252        |             |                         |                         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2281)                    | 253        | V.13        |                         |                         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (2292)                  | 254        |             |                         |                         |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281,2,8)               | 255        |             |                         |                         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b> |             | <b>10 868 851</b>       | <b>236 501 738</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn (242)                          | 261        | V.14        | 10 868 851              | 236 501 738             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)                     | 262        | V.21        |                         |                         |
| 3. Thiết bị, Vật tư, Phụ tùng thay thế, dài hạn (1534,2294) | 263        |             |                         |                         |
| 4. Tài sản dài hạn khác (2228)                              | 268        |             |                         |                         |
| <b>TỔNG CỘNG: TÀI SẢN</b>                                   | <b>270</b> |             | <b>2099 314 264 268</b> | <b>2143 233 234 088</b> |
| <b>A/ NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>300</b> |             | <b>1519 382 218 827</b> | <b>1526 054 819 019</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                       | <b>310</b> |             | <b>197 908 971 262</b>  | <b>304 168 644 367</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn (331)                        | 311        |             | 48 573 915 316          | 160 496 722 057         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)                  | 312        |             |                         |                         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)                | 313        | V.16        | 37 759 661 982          | 30 415 540 244          |
| 4. Phải trả người lao động (334)                            | 314        |             | 1 093 772 119           | 993 285 155             |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)                          | 315        | V.17        | 497 985 469             | 432 530 923             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)                           | 316        |             |                         |                         |
| 7. Phải trả theo KH, tiến độ hợp đồng XD (337)              | 317        |             |                         |                         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (3387)                 | 318        | V.15        |                         |                         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác (138,338,344)                     | 319        | V.18        | 58 314 636 376          | 14 826 565 988          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn(341,3439)             | 320        | V.18        | 51 669 000 000          | 97 004 000 000          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)                        | 321        |             |                         |                         |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi (353)                          | 322        |             |                         |                         |
| 13. Quỹ bình ổn giá (357)                                   | 323        |             |                         |                         |
| 14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ(171)             | 324        |             |                         |                         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                       | <b>330</b> |             | <b>1321 473 247 565</b> | <b>1221 886 174 652</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán (331)                         | 331        |             |                         |                         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)                   | 332        | V.19        |                         |                         |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn (335)                           | 333        |             |                         |                         |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (3361)                 | 334        | V.20        |                         |                         |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn (336)                            | 335        | V.21        |                         |                         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (3387)                  | 336        |             |                         |                         |
| 7. Phải trả dài hạn khác (338,344)                          | 337        |             |                         |                         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (341,343)               | 338        |             | 1321 473 247 565        | 1221 886 174 652        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi (3432)                             | 339        |             |                         |                         |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi (41113)                                 | 340        |             |                         |                         |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)                   | 341        |             |                         |                         |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn (352)                         | 342        |             |                         |                         |
| 13. Quỹ Khoa học công nghệ (356)                            | 343        |             |                         |                         |

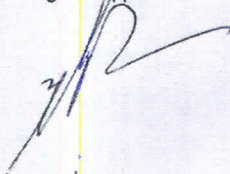
00  
 01  
 02  
 03  
 04  
 05  
 06  
 07  
 08  
 09  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ (VND)        | SỐ ĐẦU NĂM (VND)        |
|---|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> | V.22        | <b>579 932 045 441</b>  | <b>617 178 415 069</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> |             | <b>579 932 045 441</b>  | <b>617 178 415 069</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)            | 411        |             | 660 000 000 000         | 650 000 000 000         |
| + Cổ phiếu phổ thông biểu quyết (41111)     | 411a       |             |                         |                         |
| + Cổ phiếu phổ thông ưu đãi (41112)         | 411b       |             |                         |                         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)              | 412        |             |                         |                         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4113)  | 413        |             |                         |                         |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)           | 414        |             |                         |                         |
| 5. Cổ phiếu ngân quỹ (419)                  | 415        |             |                         |                         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)    | 416        |             |                         |                         |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)         | 417        |             |                         |                         |
| 8. Quỹ Đầu tư phát triển (414)              | 418        |             |                         |                         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)    | 419        |             |                         |                         |
| 10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)      | 420        |             |                         |                         |
| 11 Lợi nhuận chưa phân phối (421)           | 421        |             | -80 067 954 559         | -32 821 584 931         |
| + Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (4211) | 421a       |             |                         |                         |
| + Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (4212)   | 421b       |             |                         |                         |
| 12 Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)              | 422        |             |                         |                         |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                   | <b>430</b> |             |                         |                         |
| 1. Nguồn kinh phí (431)                     | 431        | V.23        |                         |                         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)  | 432        |             |                         |                         |
| <b>TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>2099 314 264 268</b> | <b>2143 233 234 088</b> |

Ngày .... tháng ..... năm .....

Người lập biểu

Kế toán trưởng





THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Văn Thập*

24  
NG  
PH  
/ E  
C I  
A T

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**QUÝ 2 NĂM 2018**

| CHỈ TIÊU   | Mã số | THUYẾT MINH | KỲ NÀY          |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|  |       |             | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC       | NĂM NAY           | NĂM TRƯỚC       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                      | 01    | VI.25       | 56 346 941 194  | 41 461 986 067  | 81 949 718 017    | 69 884 794 399  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                | 02    |             |                 |                 |                   |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)     | 10    |             | 56 346 941 194  | 41 461 986 067  | 81 949 718 017    | 69 884 794 399  |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    |             | 28 037 128 771  | 31 848 843 948  | 56 399 293 938    | 62 634 748 632  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)       | 20    |             | 28 309 812 423  | 9 613 142 119   | 25 550 424 079    | 7 250 045 767   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                               | 21    |             | 409 470         | 519 570         | 507 699 096       | 2 209 384       |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    |             | 34 666 399 780  | 35 805 126 414  | 63 505 235 173    | 69 017 383 053  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                    | 23    |             | 34 666 399 780  | 35 805 126 414  | 63 505 235 173    | 69 017 383 053  |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    |             |                 |                 |                   |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                | 25    |             | 2 369 235 310   | 2 570 281 553   | 5 178 751 999     | 4 716 500 795   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-24-25] | 30    |             | -8 725 413 197  | -28 761 746 278 | -42 625 863 997   | -66 481 628 697 |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | 19 721 545      | 131 818 182     | 19 721 545        | 140 228 237     |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 3 937 951 503   | 140 961 935     | 4 640 227 176     | 974 046 841     |
| 13. Lợi nhuận khác (31-32)                                     | 40    |             | -3 918 229 958  | -9 143 753      | -4 620 505 631    | - 833 818 604   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)                  | 50    |             | -12 643 643 155 | -28 770 890 031 | -47 246 369 628   | -67 315 447 301 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành                            | 51    |             |                 |                 |                   |                 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                             | 52    |             |                 |                 |                   |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)        | 60    |             | -12 643 643 155 | -28 770 890 031 | -47 246 369 628   | -67 315 447 301 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

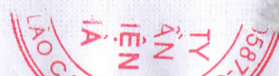
Ngày ..... tháng ..... năm .....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Chập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
30/06/2018

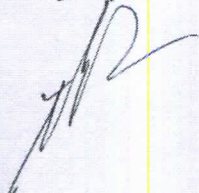
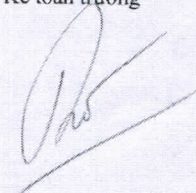
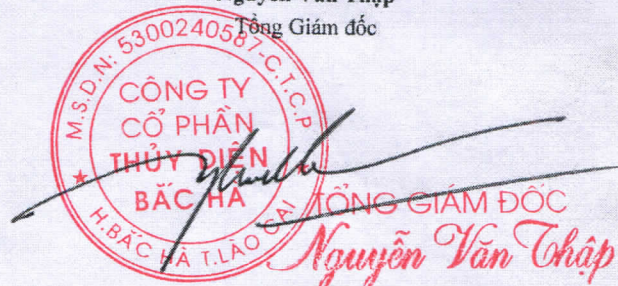
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | 30/06/2018              | Năm 2017                |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | (12,643,643,155)        | 63,171,217,964          |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |             |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        |             | 24,631,108,138          | 98,948,323,550          |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                      | 04        |             |                         | 1,320,047,764           |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (409,470)               | (16,532,527)            |
| Chi phí lãi vay   | 06        |             | 34,666,399,780          | 138,302,252,923         |
| <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b> | <b>08</b> |             | <b>46,653,455,293</b>   | <b>301,725,309,674</b>  |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (1,391,532,382)         | (12,723,169,295)        |
| (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu     | 11        |             | 4,889,081,623           | 10,163,735,345          |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 225,632,887             | 12,695,921              |
| Tiền lãi vay đã trả   | 13        |             | (15,309,172,320)        | (154,036,212,711)       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                       | 14        |             | -                       | -                       |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                    | <i>20</i> |             | <i>35,067,465,101</i>   | <i>145,142,358,934</i>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |           |             |                         |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 21        |             | (27,776,528,282)        | (82,294,469,821)        |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                    | 23        |             | -                       | -                       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác            | 24        |             | -                       | -                       |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                     | 27        |             | 409,470                 | 16,532,527              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                        | <i>30</i> |             | <i>(27,776,118,812)</i> | <i>(82,277,937,294)</i> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |           |             |                         |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu             | 31        |             |                         |                         |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                    | 33        |             |                         |                         |
| Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (8,001,000,000)         | (61,992,000,000)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                     | <i>40</i> |             | <i>(8,001,000,000)</i>  | <i>(61,992,000,000)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>                                  | <i>50</i> |             | <i>(709,653,711)</i>    | <i>872,421,640</i>      |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60        |             | 1,499,653,678           | 627,232,038             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                 | 61        |             | -                       | -                       |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>                                | <i>70</i> |             | <i>789,999,967</i>      | <i>1,499,653,678</i>    |

Tổng Văn Long  
Người lập biểu

Tạ Hồng Diệu  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thập  
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày tháng năm 20..



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông sáng lập ngày 28/1/2008 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông sáng lập số 01/NQ/ĐHĐCĐ-BHHC ngày 28/1/2008.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5300240587 ngày 18/2/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 07/03/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300240587 ngày 07/03/2018 là 660.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), với số cổ phần tương ứng là 66.000.000 cổ phần, theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích: Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp, sản xuất kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu thí nghiệm, hiệu chỉnh, sản xuất thiết bị và đào tạo cán bộ, công nhân vận hành nhà máy thủy điện;
- Tiếp nhận vận tải, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Khai thác, lọc nước, phục vụ sinh hoạt, công nghiệp và các mục đích khác;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch;
- Đầu tư tài chính vào các ngành nghề thuộc lĩnh vực mà công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện.

### Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 15. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Thông tư thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng Cân đối kế toán giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### Cấu trúc Công ty

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và có một đơn vị trực thuộc là Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội tại thời điểm kết thúc năm để lập báo cáo tài chính.



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách Nhà nước. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phải sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty được hình thành từ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà, bao gồm: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tăng lên từ đầu tư XDCB trong năm 2013 được xác định trên cơ sở tạm tính giá trị đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà theo sổ sách kế toán. Khi hoàn thành quyết toán đầu tư Dự án này, Công ty sẽ điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng lên theo giá trị quyết toán Dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25-45 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 04-15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 04-12 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 02-04 năm |

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Tùy theo phân cấp quản lý, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

### Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### Ghi nhận doanh thu

#### Đối với doanh thu bán điện

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

30  
Ô  
Ủ  
Ả  
H

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

**Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay bao gồm Chi phí phải trả lãi vay phải trả phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến các khoản vay tín dụng các ngân hàng thương mại và các đối tượng khác theo quy định hiện hành.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chi phí để đảm bảo các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

02  
VG  
PH  
E  
: F  
T.L

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | 30/06/2018         | 31/12/2017           |
|--------------------|--------------------|----------------------|
|                    | VND                | VND                  |
| Tiền mặt tại quỹ   | 224,028,136        | 107,448,961          |
| Tiền gửi ngân hàng | 565,971,831        | 1,392,204,717        |
|                    | <b>789,999,967</b> | <b>1,499,653,678</b> |

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | 30/06/2018            | 31/12/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>         |                       |                       |
| Công ty Mua bán điện                               | 64,748,907,070        | 57,754,496,821        |
| Chi nhánh Viettel Lào Cai                          | -                     | -                     |
| Cộng   | <b>64,748,907,070</b> | <b>57,754,496,821</b> |
|  | 30/06/2018            | 31/12/2017            |
| <b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> | VND                   | VND                   |
|  | -                     | -                     |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                    | 30/06/2018           |                 | 31/12/2017           |                 |
|--------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                    | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>a. Ngắn hạn</b> |                      |                 |                      |                 |
| Tạm ứng            | 2,973,583,568        | -               | 3,185,067,956        | -               |
| Phải thu khác      | 27,148,774           | -               | 6,288,729,329        | -               |
|                    | <b>3,000,732,342</b> | <b>-</b>        | <b>9,473,797,285</b> | <b>-</b>        |

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                           | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Cộng              |
|---------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                           |                     |                                    |                   |
| Số dư đầu năm             | 1,665,722,316,618         | 817,433,375,182     | 106,561,141,905                    | 2,589,716,833,705 |
| Tăng XDCBHT               | 4,868,560,951             |                     |                                    | 4,868,560,951     |
| Số dư Tại ngày 30/06/2018 | 1,670,590,877,569         | 817,433,375,182     | 106,561,141,905                    | 2,594,585,394,656 |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>     |                           |                     |                                    |                   |
| Số dư đầu quý             | 193,662,598,552           | 304,989,357,151     | 46,663,998,290                     | 545,315,953,993   |
| Khấu hao quý              | 9,387,377,502             | 12,934,637,671      | 2,309,092,965                      | 24,631,108,138    |
| Tại ngày 30/06/2018       | 203,049,976,054           | 317,923,994,822     | 48,973,091,255                     | 569,947,062,131   |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                           |                     |                                    |                   |
| Tại ngày 01/01/2017       | 1,665,722,316,618         | 817,433,375,182     | 106,561,141,905                    | 2,589,716,833,705 |
| Tại ngày 30/06/2018       | 1,467,540,901,515         | 499,509,380,360     | 57,588,050,650                     | 2,024,638,332,525 |

406  
T  
ẤN  
IÊN  
IA  
20

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Thôn Lũng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|   | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|---|------------|------------|
|   | VND        | VND        |
| Xây dựng cơ bản dở dang Công trình Thủy điện Bắc Hà | -          | -          |
| - Chi phí xây lắp                                   | -          | -          |
| - Chi phí thiết bị                                  | -          | -          |
| - Chi phí khác                                      | -          | -          |
|   | -          | -          |
|   | -          | -          |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                | 30/06/2018        | 31/12/2017         |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                | VND               | VND                |
| <b>a. Ngắn hạn</b>             | -                 | -                  |
| Công cụ dụng cụ có giá trị lớn | -                 | -                  |
| <b>b. Dài hạn</b>              | 10,868,851        | 236,501,738        |
| Công cụ dụng cụ có giá trị lớn | 10,868,851        | 236,501,738        |
|                                | <b>10,868,851</b> | <b>236,501,738</b> |

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (phụ lục 1)**

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | 31/12/2017            | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 30/06/2018            |
|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                      | VND                         | VND                   |
| Thuế GTGT             | 14,769,002,649        | 14,754,190,631           | 9,302,349,781               | 20,220,843,499        |
| Thuế TNDN             | -                     | -                        | -                           | -                     |
| Thuế TNCN             | 57,811,748            | 92,940,740               | 131,021,157                 | 19,731,331            |
| Thuế tài nguyên       | 11,211,554,258        | 4,454,257,145            | 8,529,057,168               | 7,136,754,235         |
| Các khoản phí, lệ phí | 4,377,171,589         | 8,561,789,088            | 2,556,627,760               | 10,382,332,917        |
|                       | <b>30,415,540,244</b> | <b>27,863,177,604</b>    | <b>20,519,055,866</b>       | <b>37,759,661,982</b> |

870  
2  
LAI

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 30/06/2018            | 31/12/2017            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                | 65,431,063            | 75,386,160            |
| Bảo hiểm xã hội                   | 310,813,312           | 14,781,114            |
| Bảo hiểm y tế                     | 52,240,674            | -                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 23,218,078            | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 57,862,933,249        | 14,736,398,714        |
|                                   | <u>58,314,636,376</u> | <u>14,826,565,988</u> |

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 2)**

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 2)**

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lỗi lũy kế | Cộng             |
|----------------------|---------------------------|------------|------------------|
| Số dư đầu năm nay    | 650,000,000,000           | -          | 617,178,415,069  |
| Lợi nhuận quý 1/2017 | -                         | -          | (34,602,726,473) |
| Lợi nhuận quý 2/2018 | -                         | -          | (12,643,643,155) |
| Tăng vốn năm nay     | 10,000,000,000            | -          | 10,000,000,000   |
| Tại ngày 30/06/2018  | 660,000,000,000           | -          | 579,932,045,441  |

T.C.P

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Danh sách cổ đông sáng lập  
và cổ đông khác

|  | Số vốn thực góp tại 31/12/2017 |                | Số thực góp tại 30/06/2018 |                |
|--|--------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|
|  | VND                            | Tỷ lệ (%)      | VND                        | Tỷ lệ (%)      |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | 286,576,070,000                | 44.09%         | 291,130,830,000            | 44.11%         |
| Công ty CP Licogi 14   |                                | 0.00%          |                            | 0.00%          |
| Vốn góp công ty chứng khoán liên minh VN   | 3,000,000,000                  | 0.46%          | 3,000,000,000              | 0.45%          |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18  |                                | 0.00%          |                            | 0.00%          |
| Công ty CP Đầu tư Bắc Hà   | 58,500,000,000                 | 9.00%          | 58,500,000,000             | 8.86%          |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM  |                                | 0.00%          |                            | 0.00%          |
| Công ty Cổ Phần Hưng Doanh Việt  | 166,000,000,000                | 25.54%         | 166,000,000,000            | 25.15%         |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Mặt Trời Mới                      | 43,266,000,000                 | 6.66%          | 47,757,620,000             | 7.24%          |
| Cổ đông khác   | 32,657,930,000                 | 5.02%          | 32,657,930,000             | 4.95%          |
|  | <b>650,000,000,000</b>         | <b>100.00%</b> | <b>660,000,000,000</b>     | <b>100.00%</b> |

**17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                | 30/06/2018            | 31/12/2017             |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                | VND                   | VND                    |
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 56,346,941,194        | 329,222,107,312        |
|                                | <b>56,346,941,194</b> | <b>329,222,107,312</b> |

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                          | 30/06/2018            | 31/12/2017             |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|
|                          | VND                   | VND                    |
| Giá vốn điện thương phẩm | 28,037,128,771        | 112,736,467,645        |
|                          | <b>28,037,128,771</b> | <b>112,736,467,645</b> |

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | 30/06/2018     | 31/12/2017        |
|----------------------------|----------------|-------------------|
|                            | VND            | VND               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 409,470        | 16,532,527        |
|                            | <b>409,470</b> | <b>16,532,527</b> |



Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|              | 30/06/2018            | 31/12/2017             |
|--------------|-----------------------|------------------------|
|              | VND                   | VND                    |
| Lãi tiền vay | 34,666,399,780        | 139,622,300,687        |
|              | <u>34,666,399,780</u> | <u>139,622,300,687</u> |

## 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                      | 30/06/2018            | 31/12/2017             |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | VND                   | VND                    |
| Chi phí nhân viên quản lý            | 3,722,191,102         | 13,104,111,808         |
| Chi phí khấu hao và công cụ, dụng cụ | 24,631,887,097        | 97,247,324,640         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 80,289,270            | 5,197,995,469          |
| Chi phí bằng tiền khác               | 1,971,996,612         | 31,431,699,479         |
|                                      | <u>30,406,364,081</u> | <u>146,981,131,396</u> |

## 22. THU NHẬP KHÁC

|               | 30/06/2018        | 31/12/2017         |
|---------------|-------------------|--------------------|
|               | VND               | VND                |
| Thu nhập khác | 19,721,545        | 183,011,179        |
|               | <u>19,721,545</u> | <u>183,011,179</u> |

## 23. CHI PHÍ KHÁC

|              | 30/06/2018           | 31/12/2017           |
|--------------|----------------------|----------------------|
|              | VND                  | VND                  |
| Chi phí khác | 3,937,951,503        | 3,935,112,516        |
|              | <u>3,937,951,503</u> | <u>3,935,112,516</u> |

## 24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|---|------------|------------|
|   | VND        | VND        |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp                |            |            |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | -          | -          |
|   | <u>-</u>   | <u>-</u>   |

## 25. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|   | 30/06/2018       | 31/12/2017     |
|---|------------------|----------------|
|   | VND              | VND            |
| (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | (12,643,643,155) | 63,171,217,964 |
| (Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông        | (12,643,643,155) | 63,171,217,964 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ             | 65,000,000       | 65,000,000     |
| Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ          | 1,000,000        | -              |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 66,000,000       | 65,000,000     |
| (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu                           | <u>(192)</u>     | <u>972</u>     |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị ghi sổ    |                   | Giá trị hợp lý    |                   |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                    | 30/06/2018        | 31/12/2017        | 30/06/2018        | 31/12/2017        |
|                                    | VND               | VND               | VND               | VND               |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                   |                   |                   |                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 789,999,967       | 1,499,653,678     | 789,999,967       | 1,499,653,678     |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 67,749,639,412    | 67,228,294,106    | 67,749,639,412    | 67,228,294,106    |
|                                    | 68,539,639,379    | 68,727,947,784    | 68,539,639,379    | 68,727,947,784    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                   |                   |                   |                   |
| Vay và nợ                          | 1,373,142,247,565 | 1,318,890,174,652 | 1,373,142,247,565 | 1,318,890,174,652 |
| Phải trả người bán, phải trả khác  | 106,888,551,692   | 175,323,288,045   | 106,888,551,692   | 175,323,288,045   |
| Chi phí phải trả                   | 497,985,469       | 432,530,923       | 497,985,469       | 432,530,923       |
|                                    | 1,480,528,784,726 | 1,494,645,993,620 | 1,480,528,784,726 | 1,494,645,993,620 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính:

10/06/2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                    | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND    |
|------------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|----------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2018</b>         |                   |                     |                   |                |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 789,999,967       | -                   | -                 | 789,999,967    |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 67,749,639,412    | -                   | -                 | 67,749,639,412 |
|                                    | 68,539,639,379    | 0                   | 0                 | 68,539,639,379 |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>         |                   |                     |                   |                |
| Tiền và các khoản tương đưc        | 1,499,653,678     | -                   | -                 | 1,499,653,678  |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 67,228,294,106    | -                   | -                 | 67,228,294,106 |
|                                    | 68,727,947,784    | 0                   | 0                 | 68,727,947,784 |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND       |
|-----------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2018</b>        |                   |                     |                   |                   |
| Vay và nợ                         | 51,669,000,000    | 1,321,473,247,565   | -                 | 1,373,142,247,565 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 106,888,551,692   | -                   | -                 | 106,888,551,692   |
| Chi phí phải trả                  | 497,985,469       | -                   | -                 | 497,985,469       |
|                                   | 159,055,537,161   | 1,321,473,247,565   | 0                 | 1,480,528,784,726 |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>        |                   |                     |                   |                   |
| Vay và nợ                         | 97,004,000,000    | 1,221,886,174,652   | -                 | 1,318,890,174,652 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 175,323,288,045   | -                   | -                 | 175,323,288,045   |
| Chi phí phải trả                  | 432,530,923       | -                   | -                 | 432,530,923       |
|                                   | 272,759,818,968   | 1,221,886,174,652   | 0                 | 1,494,645,993,620 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kê toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kê toán.

Tổng Văn Long  
Người lập biểu

Tạ Hồng Diệu  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thập  
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày tháng năm 20..



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thập

Phụ lục 01

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Đến 30 tháng 06 Năm 2018*

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 30/06/2018     |                       | 31/12/2017     |                       |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|  | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Bảo Hiểm - Agribank                 | 264,518        | 264,518               |                |                       |
| Công ty TNHH Bắc Hà . Huyện Bắc Hà             | 251,595,400    | 251,595,400           | 251,595,400    | 251,595,400           |
| Công ty TNHH MTV XD và VT Bình Phát            |                | -                     | 13,099,424     | 13,099,424            |
| Công ty Cổ phần công nghệ và TM Bách Khoa      | 18,246,000     | 18,246,000            | 18,246,000     | 18,246,000            |
| Công ty TNHH Cao Hà                            | 443,466,317    | 443,466,317           | 16,241,270     | 16,241,270            |
| Công ty Xây dựng cấp thoát nước & HTKT.LICC    | 1,486,008,779  | 1,486,008,779         | 1,486,008,779  | 1,486,008,779         |
| Hợp tác xã Công Khánh                          | 19,842,159     | 19,842,159            | 19,842,159     | 19,842,159            |
| Công ty TNHH Đông Nam Hải                      | 27,255,000     | 27,255,000            |                | -                     |
| Công ty tư vấn điện I.Tổng Công ty điện lực VN | 619,197,375    | 619,197,375           | 2,619,197,375  | 2,619,197,375         |
| Công ty CP Đầu tư tây Bắc Quốc Tế              | 6,095,000      | 6,095,000             |                | -                     |
| Công ty TNHH Khánh Dư                          | 8,040,567      | 8,040,567             | 8,040,567      | 8,040,567             |
| Công ty TNHH Đức Lộc-Huyện Bắc Hà              | 69,046,751     | 69,046,751            | 69,046,751     | 69,046,751            |
| Cty CP giám định và thẩm định giá TL           | 110,000,000    | 110,000,000           |                | -                     |
| Công ty TNHH cơ điện Đại Dương                 | 36,850,000     | 36,850,000            |                | -                     |
| Công ty TNHH Đức Cường                         | 4,788,140      | 4,788,140             | 4,788,140      | 4,788,140             |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN                 | 277,135,127    | 277,135,127           | 178,865,466    | 178,865,466           |
| Công ty Cổ phần thủy điện Hoà Bình             | 77,591,000     | 77,591,000            | 17,591,000     | 17,591,000            |
| Công ty TNHH Hưng Đạt .Huyện Bắc Hà            | 4,335,690      | 4,335,690             | 4,335,690      | 4,335,690             |
| Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực   | 24,600,000     | 24,600,000            |                | -                     |
| Công ty cổ phần khảo sát Xây dựng công trình   |                | -                     | 253,845,403    | 253,845,403           |
| Công ty CP Đầu tư tây Bắc Quốc Tế              |                | -                     | 22,704,000     | 22,704,000            |
| Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 10       | 338,967,422    | 338,967,422           | 338,967,422    | 338,967,422           |
| Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng số 18       | 20,476,680,203 | 20,476,680,203        | 83,055,860,731 | 83,055,860,731        |
| Công ty LICOGI 20                              | 5,532,175,616  | 5,532,175,616         | 15,523,542,808 | 15,523,542,808        |
| Công ty MTV cơ khí Đông Anh (LICOGI)           | 6,770,111,250  | 6,770,111,250         | 22,953,111,250 | 22,953,111,250        |
| Công ty lắp máy điện nước LICOGI               | 395,317,561    | 395,317,561           | 3,249,964,946  | 3,249,964,946         |
| Công ty Cổ phần LILAMA 10                      | 1,081,746,185  | 1,081,746,185         | 6,381,746,185  | 6,381,746,185         |
| Công ty TNHH MTV Mai Ngọc Lào Cai              | 4,120,685      | 4,120,685             | 4,120,685      | 4,120,685             |
| Công ty TNHH Phát Tuyến                        |                | -                     |                | -                     |
| Công ty TNHH MTV Phương Bắc                    | 732,711        | 732,711               | 732,711        | 732,711               |
| Công ty CP TM Thành An                         | 48,582,600     | 48,582,600            | 48,582,600     | 48,582,600            |
| Tổng công ty Cổ phần điện tử và tin học Việt   | 17,165         | 17,165                | 10,767,345,898 | 10,767,345,898        |
| Công ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện       | 1,577,320,847  | 1,577,320,847         | 2,077,320,847  | 2,077,320,847         |
| Trung tâm quan trắc môi trường                 | 12,340,000     | 12,340,000            | 12,340,000     | 12,340,000            |
| Công ty CP tư vấn Năng Lượng                   | 1,000          | 1,000                 |                | -                     |

2.  
IG  
'H  
D  
H  
T.L

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Đến 30 tháng 06 Năm 2018*

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | 30/06/2018            |                       | 31/12/2017             |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Công ty TNHH tư vấn & dịch vụ KT thuật thủy | 19,796,000            | 19,796,000            | 19,796,000             | 19,796,000             |
| Tập đoàn viễn thông quân đội                | 81,443,287            | 81,443,287            | 62,896,589             | 62,896,589             |
| Công ty Cổ phần VIBRO - Việt Nam            |                       | -                     |                        | -                      |
| Công ty Cổ phần giám định Vinacontrol       | 221,088,547           | 221,088,547           | 221,088,547            | 221,088,547            |
| Viện Nghiên Cứu cơ khí - Bộ Công thương     | 749                   | 749                   | 116,741,749            | 116,741,749            |
| Xí nghiệp khảo sát xây dựng điện 1          | 3,811,590,963         | 3,811,590,963         | 4,811,590,963          | 4,811,590,963          |
| Công ty Cp công nghệ viễn thông điện lực    | 75,410,000            | 75,410,000            | 75,410,000             | 75,410,000             |
| Công ty TNHH Việt Cường                     | 637,557,326           | 637,557,326           | 637,557,326            | 637,557,326            |
| Công ty TNHH Công Nghệ Việt                 | 100,390,000           | 100,390,000           | 100,390,000            | 100,390,000            |
| Công ty CP chứng nhận và KĐ VINACOTROL      | 4,840,000             | 4,840,000             | 4,840,000              | 4,840,000              |
| Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC            | 344,400,000           | 344,400,000           | 344,400,000            | 344,400,000            |
| Công ty xây lắp số 14.LICOGI 14             | 3,062,612,929         | 3,062,612,929         | 4,062,612,929          | 4,062,612,929          |
| Công ty cổ phần LICOGI 15                   | 192,420,600           | 192,420,600           | 342,420,600            | 342,420,600            |
| Công ty tư vấn Xây dựng LICOGI              | 1,294,847             | 1,294,847             | 1,294,847              | 1,294,847              |
| Công ty TNHH tư vấn kiểm toán Compt         | 216,600,000           | 216,600,000           | 216,600,000            | 216,600,000            |
| Doanh nghiệp Nguyễn Xuân chiến              |                       | -                     |                        | -                      |
| Viện kinh tế xây dựng                       | 81,999,000            | 81,999,000            | 81,999,000             | 81,999,000             |
|   | <b>48,573,915,316</b> | <b>48,573,915,316</b> | <b>160,496,722,057</b> | <b>160,496,722,057</b> |

TÀI KIỂM ÁO

Phụ lục 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|   | 30/06/2018               |                          | Trong kỳ              |                       | 31/12/2017               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>a, Vay và nợ ngắn hạn</b>                              | <b>51,669,000,000</b>    | <b>51,669,000,000</b>    | -                     | <b>45,335,000,000</b> | <b>97,004,000,000</b>    | <b>97,004,000,000</b>    |
| Vay và nợ ngắn hạn  |                          |                          |                       |                       |                          |                          |
| Vay đối tượng khác  |                          |                          | -                     |                       |                          |                          |
| - Vay Công ty Cổ phần LICOGI 9 (3)                        | -                        | -                        |                       |                       |                          |                          |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                             |                          |                          |                       |                       |                          |                          |
| - Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long (7)       | 33,000,000,000           | 33,000,000,000           |                       | 32,000,000,000        | 65,000,000,000           | 65,000,000,000           |
| - Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai              | 18,669,000,000           | 18,669,000,000           |                       | 13,335,000,000        | 32,004,000,000           | 32,004,000,000           |
| <b>b, Vay dài hạn</b>                                     | <b>1,321,473,247,565</b> | <b>1,321,473,247,565</b> | <b>99,587,072,913</b> | -                     | <b>1,221,886,174,652</b> | <b>1,221,886,174,652</b> |
| Vay dài hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp Thăng Long (4)       | 888,285,542,700          | 888,285,542,700          | 99,587,072,913        |                       | 788,698,469,787          | 788,698,469,787          |
| Vay dài hạn từ Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)           | 112,853,969,500          | 112,853,969,500          |                       |                       | 112,853,969,500          | 112,853,969,500          |
| Vay nhập khẩu Thiết bị - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5) | 121,610,586,000          | 121,610,586,000          |                       |                       | 121,610,586,000          | 121,610,586,000          |
| Vay vốn thoả thuận - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)     | 144,603,149,365          | 144,603,149,365          |                       |                       | 144,603,149,365          | 144,603,149,365          |
| Nợ dài hạn  | -                        | -                        |                       |                       |                          |                          |
| - Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai (6)          | -                        | -                        |                       |                       |                          |                          |
| - Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng L              | 54,120,000,000           | 54,120,000,000           |                       |                       | 54,120,000,000           | 54,120,000,000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>1,373,142,247,565</b> | <b>1,373,142,247,565</b> | <b>99,587,072,913</b> | <b>45,335,000,000</b> | <b>1,318,890,174,652</b> | <b>1,318,890,174,652</b> |

Trong đó: - Số còn phải trả trong vòng 12 tháng: 51.669.000.000 vnd

- Số phải trả sau 12 tháng : 1.321.473.247.565 vnd

Phụ lục 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTĐ-BH/2006 ngày 30/10/2006 giữa Ngân hàng NNO & PTNT Việt Nam với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Hạn mức tín dụng là 844.000.000.000 đồng, cho mục đích thanh toán chi phí dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Bắc Hà.

- Thời hạn vay là 162 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn là bốn mươi hai (42) tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc theo 20 kỳ bán niên liên tiếp vào ngày thứ 25 của tháng kết thúc kỳ hạn, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là ngày thứ 25 của tháng kết thúc kỳ hạn bốn mươi tám (48) tháng sau ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

- Mức lãi suất áp dụng cho số dư nợ gốc của các khoản vay trong mỗi kỳ hạn tính lãi là tỷ lệ phần trăm theo năm bằng tổng của lãi suất huy động tiết kiệm bình quân và lãi suất biên là 3,6%/năm.

- Phụ lục hợp đồng tín dụng số 07/PLTD-BH/2012 ngày 29/12/2012 của Ngân hàng NNO & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc tăng hạn mức tín dụng và cơ cấu nợ. Hạn mức tín dụng mới là 1.009.000.000.000 đồng.

- Phụ lục hợp đồng tín dụng số 08/PLTD-BH/2013 ngày 30/5/2013 của Ngân hàng NNO & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc cơ cấu nợ, gia hạn và điều chỉnh lại số tiền và thời gian trả nợ gốc, lãi.

- Phụ lục hợp đồng tín dụng số 09/PLHD-BH/2015 ngày 30/3/2015 của Ngân hàng NNO & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc điều chỉnh lại kỳ hạn tính lãi, cơ cấu điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lãi.

- Phụ lục hợp đồng tín dụng số 10/PLHD-BH/2017 ngày 12/12/2017 của NHNN0&PT Việt Nam - CN Thăng Long về việc cho vay bổ sung vốn 120 tỷ đồng.

(2) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 05/2006/HĐTĐ ngày 27/12/2006 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai và Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng; Hợp đồng sửa đổi số 01/2008/HĐSD ngày 09/7/2008 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai, Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng và Công ty CP Thủy điện Bắc Hà; Hợp đồng sửa đổi số 02/2010/HĐSD ngày 23/11/2010; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2012/HĐSDBS ngày 29/6/2012; Các Hợp đồng sửa đổi bổ sung 04/2012/HĐSDBS ngày 03/7/2012, số 05/2013/HĐSDBS ngày 06/3/2013 và số 06/2013/HĐTĐĐT-NHPT ngày 03/12/2013. Hạn mức tín dụng là 156.000.000.000 đồng, cho mục đích đầu tư các hạng mục dự án: phục vụ di dân giải phóng mặt bằng; mua sắm thiết bị sản xuất trong nước gồm đập tràn, cửa nhận nước; đường ống áp lực, cần trục gian máy, cửa dẫn nước ra, tuốc bin phát máy (nếu có) theo đúng nội dung Dự án đầu tư được phép phê duyệt.

- Thời hạn cho vay là 168 tháng (14 năm) kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ (31/10/2007). Thời hạn ân hạn 49 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc 119 tháng, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là tháng 11/2011. Lãi suất nợ trong hạn: 7,8%/năm tính trên dư nợ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 11,7%/năm.

- Hợp đồng vay vốn số 02/2009 ngày 13/6/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, hạn mức tín dụng là 315.000.000.000 đồng, cho mục đích đầu tư các hạng mục dự án: Công trình Thủy điện Bắc Hà, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo khế ước nhận nợ, thời gian ân hạn: 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo khế ước nhận nợ. Lãi suất nợ trong hạn được áp dụng cho từng lần giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Hợp

(3) Lãi vay và gốc vay đến hạn trả năm 2015 Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư bổ sung số 04/2013/HĐTĐĐT-NHPT ngày 03/12/2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai.

- Lãi vay đến hạn trả năm 2015 hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư bổ sung số 06/2013/HĐTĐĐT-NHPT ngày 03/12/2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai.

T.C.P